Số: 1614/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2025-05-13T17:33:33+07:00

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN AN LÃO
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Hòa	Xã An Tân	Thị trấn An Lão	Xã An Trung	Xã An Dũng	Xã An Vinh	Xã An Hưng	Xã An Quang	Xã An Nghĩa	Xã An Toàn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		**69.688,02**	**4.115,71**	**2.327,07**	**1.441,03**	**6.854,19**	**4.247,42**	**8.517,61**	**6.618,97**	**5.532,11**	**3.758,99**	**26.274,91**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**66.578,03**	**3.379,99**	**2.074,74**	**1.059,47**	**6.428,76**	**4.085,87**	**8.273,60**	**6.253,58**	**5.345,15**	**3.668,01**	**26.008,86**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.225,36	268,53	165,93	104,69	273,32	5,32	93,59	167,86	50,25	27,78	68,08
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.123,56	261,75	152,13	96,82	273,32	4,33	93,52	165,74	47,39	27,78	0,78
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	101,80	6,78	13,80	7,87		0,99	0,07	2,12	2,87		67,30
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.013,55	1.020,22	111,81	133,37	148,62	25,29	86,53	126,61	48,85	228,16	84,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.807,00	335,54	227,60	168,28	464,41	220,35	153,67	351,12	461,44	52,79	371,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	23.839,00	601,23	548,66	336,69	4.364,15	3.444,20	6.110,34	2.821,06	3.926,51	1.686,16	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	22.674,06										22.674,06
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.401,92	1.142,47	1.005,94	313,02	1.172,79	39,70	1.828,89	2.767,96	858,01	1.672,69	2.600,43
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	4.935,76	51,47	136,54	48,45	346,57		33,64	900,74	256,31	851,42	2.310,62
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	359,24		0,81	2,14	3,57	351,00	0,59	0,62	0,08	0,43	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	29,65	12,00	10,00	0,28	1,89			3,20			2,29
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	228,26		4,00	1,00				15,16			208,10
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.071,00**	**724,63**	**248,78**	**371,92**	**424,84**	**161,56**	**239,31**	**358,88**	**185,18**	**89,87**	**266,04**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	401,34	149,33	71,63	2,30	62,27	4,25	21,56	32,02	19,27	17,41	21,30
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	65,46			65,46							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,50	1,61	0,25	5,40	0,36		0,39	0,52	0,70		0,28
2.4	Đất quốc phòng	CQP	130,11			2,95	21,03			92,92	13,20		
2.5	Đất an ninh	CAN	3,29	0,14		2,40	0,43		0,10	0,14		0,08	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70,49	13,42	4,85	18,36	8,41		6,80	3,84	5,51	2,41	6,90
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,03	2,73	0,12	5,11	1,21		0,04	0,30	0,28	0,62	0,62
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Hòa	Xã An Tân	Thị trấn An Lão	Xã An Trung	Xã An Dũng	Xã An Vinh	Xã An Hưng	Xã An Quang	Xã An Nghĩa	Xã An Toàn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,21	0,36	0,59	2,08	0,25		0,34	0,12	0,23		0,24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	31,90	7,97	3,23	7,67	3,35		2,74	2,81	2,91	0,42	0,80
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,03	1,55	0,88	3,49	3,47		3,56	0,61	1,45	0,59	1,41
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,32	0,80	0,03		0,12		0,12		0,64	0,78	3,83
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	357,60	126,55	2,35	58,28	5,86	10,00	36,00	21,10	57,77	17,03	22,67
-	Đất khu công nghiệp	SKK											
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	59,37	47,11		12,27							
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	196,62	3,74		32,60	0,80	10,00	36,00	21,10	54,69	17,02	20,67
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,21	0,43	0,22	10,41	0,05				0,08	0,01	2,00
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	88,40	75,27	2,13	3,00	5,00				3,00		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.121,66	239,37	73,81	113,51	194,24	143,63	72,05	77,41	59,54	42,39	105,70
-	Đất giao thông	DGT	668,03	140,88	52,33	90,07	71,11	36,43	46,22	63,54	42,88	31,39	93,19
-	Đất thuỷ lợi	DTL	390,18	83,58	16,55	19,34	114,02	107,19	24,61	11,96	4,95	3,22	4,74
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,54	0,70	1,87	1,68	0,05		0,01	0,06	0,18		
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,86	2,67		0,19							
-	Đất công trình năng lượng	DNL	38,65	11,02		0,99	0,84			0,30	11,25	7,25	7,00
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,59	0,05	0,07	0,14	0,20		0,02	0,03	0,06		0,03
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,43	0,01	1,75	1,10	0,30		0,50	0,66	0,10	0,50	0,50
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,38	0,47	1,24		7,72		0,69	0,86	0,12	0,03	0,24
2.9	Đất tôn giáo	TON											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Hòa	Xã An Tân	Thị trấn An Lão	Xã An Trung	Xã An Dũng	Xã An Vinh	Xã An Hưng	Xã An Quang	Xã An Nghĩa	Xã An Toàn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	208,08	76,32	18,61	16,51	30,91	0,16	9,75	32,05	8,90	6,70	8,18
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	701,77	117,89	77,28	85,05	101,34	3,53	92,65	98,87	20,30	3,85	101,01
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	36,87	3,76	1,91	23,53	6,60				0,18	0,03	0,86
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	664,90	114,13	75,37	61,52	94,74	3,53	92,65	98,87	20,12	3,82	100,15
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,70			1,70							
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**38,98**	**11,09**	**3,55**	**9,64**	**0,59**		**4,70**	**6,51**	**1,79**	**1,12**	**0,00**
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT											
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	26,92	9,74	1,91	9,13	0,00	0,00	4,70	0,00	0,31	1,12	0,00
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	12,06	1,35	1,64	0,51	0,59			6,50	1,47	0,00	0,01
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS											
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS											